

Nghiên cứu gốc

KẾT QUẢ TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN DINH DƯỠNG TẠI CÁC KHOA DINH DƯỠNG THUỘC TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT 63 TỈNH VÀ THÀNH PHỐ NĂM 2024 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2025

Nguyễn Minh Anh[✉], Trương Tuyết Mai, Đặng Trường Duy,
Trần Phương Loan, Trần Thu Trang

Viện Dinh dưỡng, Hà Nội

TÓM TẮT

Mục tiêu: Xác định thực trạng triển khai hoạt động chuyên môn dinh dưỡng tại các Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (TTKSBT) tỉnh và thành phố năm 2024 và kế hoạch triển khai năm 2025.

Phương pháp: Nghiên cứu cắt ngang trên toàn bộ 63 TTKSBT tỉnh và thành phố được thực hiện từ ngày 10/2/2025-10/3/2025. Bộ câu hỏi được thiết kế dựa trên các hoạt động dinh dưỡng theo quy định của Bộ Y tế và Chiến lược Quốc gia về dinh dưỡng. Số liệu được làm sạch, tổng hợp và phân tích bằng Excel, trình bày dưới dạng số lượng và tỷ lệ phần trăm với tỷ lệ phản hồi 100% từ các đơn vị.

Kết quả: Năm 2024, các hoạt động cốt lõi của Chiến lược Quốc gia về dinh dưỡng như "Dinh dưỡng 1000 ngày đầu đời" và "Tuần lễ Dinh dưỡng & Phát triển" đạt 100% triển khai. Hoạt động "Theo dõi, giám sát các chỉ số về dinh dưỡng" tăng từ 79,4% (2022) lên 96,8% (2024). Tuy nhiên, các hoạt động chuyên sâu như "Dinh dưỡng nghề nghiệp" (15,8%) và "Dinh dưỡng lâm sàng & tiết chế" (20,6%) duy trì ở mức thấp. Về truyền thông, có sự chênh lệch giữa các nội dung "Dinh dưỡng cho phụ nữ có thai và cho con bú" đạt 96,8%, trong khi "Truyền thông về dinh dưỡng ngành nghề" chỉ đạt 23,8%. Kế hoạch năm 2025 cho thấy xu hướng duy trì các hoạt động trọng tâm và có sự tăng nhẹ ở một số lĩnh vực còn yếu. Phần lớn các tỉnh (42,9% năm 2024, dự kiến 46,0% năm 2025) triển khai từ 70-90% hoạt động chuyên môn dinh dưỡng.

Kết luận: Các TTKSBT đã tích cực triển khai nhiều hoạt động dinh dưỡng, đặc biệt là các chương trình ưu tiên quốc gia. Tuy nhiên, vẫn còn những khoảng trống đáng kể trong các lĩnh vực chuyên sâu và cho các nhóm đối tượng đặc thù như dinh dưỡng nghề nghiệp, dinh dưỡng lâm sàng-tiết chế và dinh dưỡng cho người trưởng thành-người cao tuổi. Trong tương lai, các đơn vị cần có thêm sự đầu tư và hỗ trợ cụ thể về kỹ thuật và nhân sự để nâng cao năng lực và phạm vi hoạt động.

Từ khóa: *dinh dưỡng cộng đồng, trung tâm kiểm soát bệnh tật, kế hoạch dinh dưỡng, Chiến lược quốc gia về dinh dưỡng.*

IMPLEMENTATION OF NUTRITION ACTIVITIES AT NUTRITION DEPARTMENTS OF PROVINCIAL CENTERS FOR DISEASE CONTROL IN 63 PROVINCES AND CITIES IN 2024 AND PLAN FOR 2025

ABSTRACT

Aims: To determine the implementation status of nutrition activities at provincial Centers for Disease Control (CDCs) in 2024 and the implementation plan for 2025.

✉ Tác giả liên hệ: Nguyễn Minh Anh
Email: minhhanh.medical97@gmail.com
Doi: 10.56283/1859-0381/934

Nhận bài: 14/7/2025 Chính sửa: 3/8/2025
Chấp nhận đăng: 10/12/2025
Công bố online: 12/12/2025

Methods: A cross-sectional study was conducted on all 63 provincial/municipal CDCs from February 10, 2025 to March 10, 2025. The questionnaire was designed based on nutrition activities according to the regulations of the Ministry of Health and the National Nutrition Strategy. Data were cleaned, aggregated and analyzed using Excel, presented as frequencies (n) and percentages (%) with a 100% response rate from all units.

Results: In 2024, core activities of the National Nutrition Strategy such as "Nutrition for the First 1000 Days of Life" and "Nutrition and Development Week" achieved 100% implementation. The activity "Monitoring and surveillance of nutrition indicators" increased from 79.4% (2022) to 96.8% (2024). However, specialized activities such as "Occupational Nutrition" (15.8%) and "Clinical/Therapeutic Nutrition" (20.6%) remained at low levels. Regarding communication, there was a disparity between contents: "Nutrition for Pregnant and Lactating Women" reached 96.8%, while "Occupational Nutrition Communication" only achieved 23.8%. The 2025 plan shows a trend of maintaining core activities with modest improvements in some weak areas. Most provinces (42.9% in 2024, expected 46.0% in 2025) implemented 70-90% of professional nutrition activities.

Conclusion: Provincial CDCs have actively implemented numerous nutrition activities, particularly national priority programs. However, significant gaps remain in specialized areas and for specific target populations such as occupational nutrition, clinical-therapeutic nutrition, and nutrition for adults-elderly. In the future, units need additional investment and specific support in technical expertise and human resources to enhance capacity and scope of activities.

Keywords: *community nutrition, centers for disease control, nutrition planning, National Nutrition Strategies.*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Dinh dưỡng đóng vai trò thiết yếu trong phát triển con người và kinh tế - xã hội. Theo Tổ chức Y tế Thế giới, suy dinh dưỡng là nguyên nhân gây ra 45% ca tử vong ở trẻ em dưới 5 tuổi trên toàn cầu [1]. Trong khi đó, thừa cân và béo phì cũng đang gia tăng nhanh chóng, đặc biệt tại các quốc gia đang phát triển, dẫn đến gánh nặng kép về dinh dưỡng [2]. Khu vực Đông Nam Á, bao gồm Việt Nam, đang trải qua quá trình chuyển đổi dinh dưỡng nhanh chóng với sự gia tăng đáng kể của cả suy dinh dưỡng và thừa cân béo phì cùng tồn tại [3]. Tình trạng này có sự chênh lệch đáng kể giữa các vùng địa lý

và nhóm dân tộc. Suy dinh dưỡng phổ biến hơn ở vùng nông thôn và vùng núi, đặc biệt ở trẻ em dân tộc thiểu số [4, 5]. Đồng thời, nước ta cũng đang đối mặt với gánh nặng thứ 3 là thiếu vi chất dinh dưỡng tồn tại ở nhiều cấp độ khác nhau [6]. Việt Nam có sự đa dạng lớn về điều kiện kinh tế - xã hội giữa các tỉnh, ảnh hưởng trực tiếp đến năng lực triển khai các hoạt động dinh dưỡng. Sự đa dạng này đặt ra thách thức lớn trong triển khai đồng đều các hoạt động dinh dưỡng trên toàn quốc. Các tỉnh nghèo, miền núi, dân tộc thiểu số thường thiếu nguồn lực (nhân lực, tài chính, hạ tầng) để triển khai đầy

đủ các hoạt động chuyên môn, trong khi các thành phố lớn cần tập trung vào các can thiệp phức tạp hơn như dinh dưỡng lâm sàng, dinh dưỡng nghề nghiệp, và phòng chống thừa cân béo phì.

Để định hướng công tác giải quyết thực trạng này, Chính phủ và Bộ Y tế đã ban hành các văn bản pháp lý quan trọng. Theo phân loại của Chính phủ, các tỉnh được chia thành các nhóm phụ thuộc vào các chương trình can thiệp:

a) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025: Bao gồm các tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo cao, chủ yếu ở vùng núi phía Bắc, Tây Nguyên và một số tỉnh miền Trung. Các tỉnh này thường có nguồn lực hạn chế, hạ tầng y tế yếu, và tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em cao hơn trung bình quốc gia [7, 8].

b) Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030: Triển khai tại 51 tỉnh có đông đồng bào dân tộc thiểu số, tập trung ở Tây

Bắc, Đông Bắc, Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên. Dự án 7 của chương trình tập trung vào chăm sóc sức khỏe, nâng cao thể trạng, tầm vóc và phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em [9]. Trẻ em dân tộc thiểu số có tỷ lệ suy dinh dưỡng cao gấp 2-3 lần so với trẻ em dân tộc Kinh [4, 5].

c) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025: Triển khai trên cả nước với mục tiêu cải thiện cơ sở hạ tầng, điều kiện sống và y tế nông thôn. Tiêu chí về y tế - giáo dục (tiêu chí số 6) bao gồm cải thiện tình trạng dinh dưỡng, đặc biệt can thiệp phòng chống suy dinh dưỡng thể thấp còi ở trẻ em dưới 5 tuổi [10].

Nghiên cứu này thực hiện nhằm cung cấp thông tin tổng thể về công tác dinh dưỡng trên cả nước, nhằm mục tiêu: Xác định thực trạng công tác chỉ đạo, quản lý và triển khai các hoạt động chuyên môn dinh dưỡng tại TTKSBT tỉnh/thành phố năm 2024 và kế hoạch triển khai năm 2025.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thiết kế nghiên cứu

Thiết kế nghiên cứu mô tả cắt ngang và điều tra toàn bộ. Quần thể nghiên cứu gồm toàn bộ 63 Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (TTKSBT) thuộc 63 tỉnh, thành

phố trực thuộc Trung ương của Việt Nam. Nghiên cứu được tiến hành từ ngày 10/02/2025 đến ngày 10/03/2025.

2.2. Đối tượng nghiên cứu và chọn mẫu

Lựa chọn cán bộ chuyên trách hoặc phụ trách triển khai hoạt động dinh dưỡng tuyến tỉnh thuộc Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật của 63 tỉnh/thành phố, có hiểu biết đầy đủ về hoạt động năm 2024 và kế hoạch năm 2025.

Nghiên cứu điều tra toàn bộ 63 TTKSBT tỉnh/thành phố. Quy trình thu

thập số liệu được thực hiện bằng cách gửi công văn và bộ câu hỏi chi tiết qua VOffice và email, đồng thời hướng dẫn qua phần mềm Zoom để đảm bảo tính chính xác và thống nhất của dữ liệu. Toàn bộ 63/63 đơn vị đã tham gia đầy đủ.

2.3. Phương pháp thu thập số liệu

Bộ câu hỏi được thiết kế dựa trên các hoạt động bắt buộc theo quy định của Bộ Y tế, các chỉ tiêu trong Chiến lược Quốc gia về dinh dưỡng và nhiệm vụ của TTKSBT trong các văn bản chính sách (Quyết định 02/QĐ-TTg, Quyết định 1294/QĐ-BYT, Quyết định 4838/QĐ-BYT) [7, 8, 11]. Các thông tin còn thiếu được thu thập bổ sung bằng cách liên lạc trực tiếp với cán bộ phụ trách.

Bộ câu hỏi bao gồm các phần: Công tác chỉ đạo, Hoạt động chuyên môn dinh

dưỡng (18 hoạt động), Hoạt động truyền thông (17 hoạt động), Hoạt động tập huấn (15 hoạt động) và Hoạt động an toàn thực phẩm (7 hoạt động). Mỗi câu hỏi đánh giá thực trạng triển khai năm 2024 và kế hoạch năm 2025 dưới dạng biến nhị phân (Có/Không).

Phương pháp thu thập chính là sử dụng bộ câu hỏi được thiết kế sẵn. Số liệu sau khi nhận về được làm sạch và định dạng thống nhất theo biểu mẫu chuẩn để hạn chế sai số.

2.4. Phân tích thống kê:

Dữ liệu được quản lý và tổng hợp bằng bản Excel và bản điện tử Google Spreadsheets. Số liệu được phân tích bằng phần mềm Excel và trình bày dưới dạng tần số (n) và tỷ lệ phần trăm (%). Do đây là nghiên cứu mô tả toàn bộ quần thể, các

kiểm định thống kê hay mô hình phân tích đa biến không được áp dụng. Tất cả các thông tin thu thập được đều được bảo mật và chỉ sử dụng cho mục đích của nghiên cứu.

III. KẾT QUẢ:

3.1. Thực trạng công tác chỉ đạo, quản lý tại trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh và thành phố năm 2024 và kế hoạch thực hiện năm 2025

Bảng 1. Kế hoạch và văn bản chỉ đạo thực hiện các hoạt động dinh dưỡng tại 63 trung tâm kiểm soát bệnh tật

Nội dung	2024	2025
1. Thực hiện “Chiến lược Quốc gia về dinh dưỡng giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2045” (n=63)	59 (93,6)	59 (93,6)
2. Thực hiện “Nội dung cải thiện dinh dưỡng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025” (n=63)	61 (96,8)	60 (95,2)
3. Thực hiện “Can thiệp phòng chống suy dinh dưỡng thể thấp còi ở trẻ em dưới 5 tuổi để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025” (n=63)	38 (60,3)	40 (63,5)
4. Thực hiện “Dự án 7 - Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I từ năm 2021-2025” (n=51)	51 (100,0)	48 (94,1)

Số liệu trình bày theo n (%)

Kết quả ở Bảng 1 cho thấy: Năm 2024, 59 đơn vị (93,6%) đã thực hiện "Chiến lược Quốc gia về dinh dưỡng giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2045". Có 61 đơn vị (96,8%) đã có kế hoạch và văn bản chỉ đạo thực hiện "Nội dung cải thiện dinh dưỡng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025". Hoạt động "Can thiệp phòng chống suy dinh dưỡng thể thấp còi ở trẻ em dưới 5 tuổi để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025" đạt 60,3%. Với "Dự án 7 - Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số và

miền núi", có 80,9% có kế hoạch và văn bản chỉ đạo thực hiện.

Kế hoạch năm 2025 cho thấy tỷ lệ thực hiện "Chiến lược Quốc gia về dinh dưỡng" duy trì ở mức 93,6%, trong khi "Nội dung cải thiện dinh dưỡng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững" giảm nhẹ còn 95,2%. Kế hoạch cho "Can thiệp phòng chống suy dinh dưỡng thể thấp còi" dự kiến tăng lên 63,5%. "Dự án 7" lại có xu hướng giảm nhẹ trong kế hoạch năm 2025, với chỉ 48 đơn vị (76,2%) dự kiến tiếp tục thực hiện.

3.2. Thực trạng triển khai hoạt động chuyên môn dinh dưỡng tại trung tâm kiểm soát bệnh tật năm 2024 và kế hoạch thực hiện năm 2025

Bảng 2. Hoạt động chuyên môn dinh dưỡng tại trung tâm kiểm soát bệnh tật

Nội dung	2024	2025
1. Dinh dưỡng hợp lý, cải thiện chất lượng bữa ăn	41 (65,1)	42 (66,6)
2. Dinh dưỡng 1000 ngày đầu đời	63 (100)	63 (100)
3. Phòng chống thiếu vi chất dinh dưỡng	62 (98,4)	62 (98,4)
4. Phòng chống thừa cân – béo phì và các yếu tố bệnh không lây nhiễm	46 (73,0)	47 (74,6)
5. Dinh dưỡng học đường	38 (60,3)	38 (60,3)
6. Dinh dưỡng nghề nghiệp	10 (15,8)	12 (19,1)
7. Tư vấn dinh dưỡng chung cho toàn dân	42 (66,6)	42 (66,6)
8. Dinh dưỡng khẩn cấp	39 (61,9)	43 (68,2)
9. Phối hợp liên ngành, cơ sở y tế và các đơn vị khác để triển khai các hoạt động dinh dưỡng trong tình huống khẩn cấp?	39 (61,9)	42 (66,6)
10. Nếu xảy ra thiên tai, có giám sát dinh dưỡng khẩn cấp	49 (77,7)	53 (84,1)
11. Tuần lễ Dinh dưỡng & phát triển, tuần lễ Nuôi con bằng sữa mẹ, ngày Vi chất dinh dưỡng...	63 (100)	63 (100)
12. Theo dõi, giám sát các chỉ số về dinh dưỡng	61 (96,8)	61 (96,8)
13. Triển khai/ phối hợp/ tham gia hoạt động dinh dưỡng tiết chế/ dinh dưỡng lâm sàng	13 (20,6)	13 (20,6)
14. Triển khai/phối hợp/tham gia hoạt động an toàn thực phẩm	28 (44,4)	28 (44,4)

Nội dung	2024	2025
15. Triển khai giám sát, báo cáo cấp trên các kết quả hoạt động về dinh dưỡng hàng năm hoặc định kỳ	61 (96,8)	61 (96,8)
16. Triển khai/ phối hợp/ tham gia công tác nghiên cứu khoa học/ đề tài về dinh dưỡng	29 (46,1)	38 (60,3)
17. Triển khai công tác phối hợp liên ngành thực hiện kế hoạch/hoạt động về dinh dưỡng	54 (85,7)	55 (87,3)
18. Triển khai, ứng dụng công nghệ số trong công tác theo dõi, giám sát, quản lý số liệu dinh dưỡng và triển khai chuyên môn dinh dưỡng	45 (71,4)	46 (73,0)

Số liệu trình bày theo n (%)

Theo Bảng 2, các hoạt động chuyên môn được triển khai rộng rãi nhất là các hoạt động cốt lõi: "Dinh dưỡng 1000 ngày đầu đời" và "Tuần lễ Dinh dưỡng & phát triển" đạt 100%. Các hoạt động có tỷ lệ

triển khai thấp nhất (dưới 25%) là các hoạt động chuyên sâu: "Triển khai hoạt động dinh dưỡng nghề nghiệp" (15,8%) và "Triển khai/phối hợp/tham gia hoạt động dinh dưỡng tiết chế/dinh dưỡng lâm sàng" (20,6%).

Bảng 3. So sánh tỷ lệ triển khai hoạt động chuyên môn dinh dưỡng tại 63 tỉnh và thành phố giai đoạn 2022-2025

Nội dung hoạt động	Thực hiện 2022	Thực hiện 2023	Thực hiện 2024	Kế hoạch 2025
1. Dinh dưỡng hợp lý, cải thiện chất lượng bữa ăn	33 (52,4)	51 (81,0)	41 (65,1)	42 (66,6)
2. Dinh dưỡng 1000 ngày đầu đời	54 (85,7)	60 (95,2)	63 (100)	63 (100)
3. Phòng chống thiếu vi chất dinh dưỡng	63 (100)	63 (100)	62 (98,4)	62 (98,4)
4. Phòng chống thừa cân – béo phì và các yếu tố bệnh không lây nhiễm	40 (63,5)	44 (69,8)	46 (73,0)	47 (74,6)
5. Dinh dưỡng học đường	28 (44,4)	40 (63,5)	38 (60,3)	38 (60,3)
6. Dinh dưỡng nghề nghiệp	6 (9,5)	10 (15,9)	10 (15,8)	12 (19,1)
7. Tư vấn dinh dưỡng chung cho toàn dân	48 (76,2)	58 (92,1)	42 (66,6)	42 (66,6)
8. Dinh dưỡng khẩn cấp	25 (39,7)	32 (50,8)	39 (61,9)	43 (68,2)
9. Phối hợp liên ngành, cơ sở y tế và các đơn vị khác để triển khai dinh dưỡng khẩn cấp	//	//	39 (61,9)	42 (66,6)

Nội dung hoạt động	Thực hiện 2022	Thực hiện 2023	Thực hiện 2024	Kế hoạch 2025
10. Nếu có xảy ra thiên tai, đơn vị có triển khai giám sát dinh dưỡng khẩn cấp	//	//	49 (77,7)	53 (84,1)
11. Tuần lễ Dinh dưỡng & phát triển, tuần lễ Nuôi con bằng sữa mẹ, ngày Vi chất dinh dưỡng...	61 (96,8)	62 (98,4)	63 (100)	63 (100)
12. Theo dõi, giám sát các chỉ số về dinh dưỡng	50 (79,4)	55 (87,3)	61 (96,8)	61 (96,8)
13. Triển khai/ phối hợp/ tham gia hoạt động dinh dưỡng tiết chế/ dinh dưỡng lâm sàng	11 (17,5)	8 (12,7)	13 (20,6)	13 (20,6)
14. Triển khai/phối hợp/tham gia hoạt động an toàn thực phẩm	//	//	28 (44,4)	28 (44,4)
15. Triển khai giám sát, báo cáo cấp trên các kết quả hoạt động về dinh dưỡng hàng năm hoặc định kỳ	//	//	61 (96,8)	61 (96,8)
16. Triển khai/phối hợp/tham gia công tác nghiên cứu khoa học/đề tài về dinh dưỡng	22 (34,9)	29 (46,0)	29 (46,1)	38 (60,3)
17. Phối hợp liên ngành thực hiện kế hoạch/hoạt động về dinh dưỡng	43 (68,3)	49 (77,8)	54 (85,7)	55 (87,3)
18. Ứng dụng công nghệ số trong công tác theo dõi, giám sát, quản lý số liệu dinh dưỡng và triển khai chuyên môn dinh dưỡng	//	//	45 (71,4)	46 (73,0)

Số liệu trình bày theo n (%)

Theo Bảng 3, so sánh xu hướng triển khai qua các năm (2022-2025) cho thấy hoạt động "Dinh dưỡng 1000 ngày đầu đời" tăng từ 85,7% (2022) lên 100% (2024-2025). "Tuần lễ Dinh dưỡng & phát triển" tăng từ 96,8% (2022) lên 100% (2024-2025). Hoạt động "Tư vấn dinh dưỡng chung cho toàn dân" giảm từ 92,1% (2023) xuống 66,6% (2024-2025). "Dinh dưỡng nghề nghiệp" duy trì ở mức thấp nhất (9,5% năm 2022, 15,8% năm 2024, dự kiến 19,1% năm 2025). "Dinh

dưỡng khẩn cấp" và "Nghiên cứu khoa học về dinh dưỡng" tăng đáng kể, dự kiến triển khai 68,2% và 60,3% vào năm 2025. Công tác phối hợp liên ngành cải thiện từ 68,3% (2022) lên 87,3% (dự kiến 2025).

Về phân loại tỷ lệ triển khai hoạt động chuyên môn dinh dưỡng chung, phần lớn các tỉnh triển khai từ 70-90% hoạt động, chiếm 42,9% (27/63 tỉnh) năm 2024 và dự kiến tăng lên 46,0% (29/63 tỉnh) trong năm 2025 (Bảng 4).

Bảng 4. Phân loại tỷ lệ triển khai hoạt động chuyên môn dinh dưỡng tại 63 tỉnh và thành phố năm 2024 và kế hoạch năm 2025

Nội dung	Thực hiện 2024	Kế hoạch 2025
1. Triển khai < 30% hoạt động	2 (3,2)	2 (3,2)
2. Triển khai từ 30 - < 50% hoạt động	10 (15,9)	8 (12,7)
3. Triển khai từ 50 - < 70% hoạt động	22 (34,9)	21 (33,3)
4. Triển khai từ 70 - < 90% hoạt động	27 (42,9)	29 (46,0)
5. Triển khai $\geq$ 90% hoạt động	2 (3,2)	3 (4,8)

Số liệu trình bày theo n (%)

3.3. Hoạt động truyền thông, tư vấn dinh dưỡng năm 2024 và kế hoạch năm 2025 tại trung tâm kiểm soát bệnh tật**Bảng 5.** Hoạt động truyền thông, tư vấn dinh dưỡng

Nội dung hoạt động	Thực hiện 2024	Kế hoạch 2025
1. Lập kế hoạch truyền thông dinh dưỡng, vận động đối với các cấp chính quyền, ban ngành, đoàn thể	51 (80,9)	50 (79,3)
2. Nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác TT dinh dưỡng tại đơn vị và hệ thống	58 (92,1)	57 (90,4)
3. Có nguồn kinh phí cho hoạt động TT và tư vấn dinh dưỡng	52 (82,5)	53 (84,1)
4. Có thực hiện giám sát, theo dõi, báo cáo triển khai các hoạt động TT và tư vấn dinh dưỡng cho người dân trên địa bàn	60 (95,2)	60 (95,2)
5. TT về phòng chống các yếu tố nguy cơ liên quan dinh dưỡng	58 (92,0)	58 (92,0)
6. TT về thay đổi hành vi đối với cộng đồng	58 (92,0)	58 (92,0)
7. TT về dinh dưỡng cho phụ nữ có thai và cho con bú	61 (96,8)	61 (96,8)
8. TT về dinh dưỡng 1000 ngày đầu đời, dinh dưỡng trẻ em	61 (96,8)	61 (96,8)
9. TT về vi chất dinh dưỡng	60 (95,2)	61 (96,8)
10. TT về dinh dưỡng cho lứa tuổi học sinh	49 (77,7)	52 (82,5)
11. TT về dinh dưỡng cho người trưởng thành	21 (33,3)	20 (31,7)
12. TT về dinh dưỡng ngành nghề	15 (23,8)	16 (25,4)
13. TT về dinh dưỡng bệnh mạn tính không lây	53 (84,1)	54 (85,7)
14. TT về dinh dưỡng cho người cao tuổi	24 (38,1)	25 (39,6)
15. TT về vệ sinh an toàn thực phẩm	36 (57,1)	36 (57,1)
16. TT về dinh dưỡng lâm sàng và tiết chế	14 (22,2)	14 (22,2)
17. TT về dinh dưỡng kết hợp vệ sinh nước sạch	35 (55,5)	33 (52,3)

TT: truyền thông. Số liệu trình bày theo n (%)

Theo Bảng 5, các hoạt động truyền thông, tư vấn dinh dưỡng được triển khai nhiều nhất là "Truyền thông về dinh dưỡng cho phụ nữ có thai và cho con bú" và "Truyền thông về dinh dưỡng 1000 ngày đầu đời của trẻ, dinh dưỡng trẻ em", đều đạt 96,8%. Hoạt động "Thực hiện giám sát, theo dõi, báo cáo triển khai các hoạt động truyền thông và tư vấn dinh dưỡng cho người dân trên địa bàn" và

"Truyền thông về vi chất dinh dưỡng" cũng đạt 95,2%.

Các hoạt động truyền thông và tư vấn dinh dưỡng ít được triển khai nhất là "Truyền thông về dinh dưỡng cho người trưởng thành" (33,3%), "Truyền thông về dinh dưỡng ngành nghề" (23,8%) và "Truyền thông về dinh dưỡng lâm sàng và tiết chế" (22,2%).

3.4. Hoạt động Tập huấn dinh dưỡng năm 2024 và kế hoạch năm 2025

Bảng 6. *Hoạt động tập huấn dinh dưỡng*

Nội dung	Thực hiện 2024	Kế hoạch 2025
1. Tập huấn nâng cao lập kế hoạch về công tác dinh dưỡng	55 (87,3)	56 (88,8)
2. Tập huấn NCKTCM về điều tra, đánh giá dinh dưỡng	53 (84,1)	51 (80,9)
3. Tập huấn về yêu cầu và kỹ năng quản lý, giám sát dinh dưỡng	54 (85,7)	51 (80,9)
4. Tập huấn NCKTCM về dinh dưỡng cho phụ nữ có thai và cho con bú	56 (88,8)	53 (84,1)
5. Tập huấn NCKTCM về dinh dưỡng 1000 ngày đầu đời của trẻ, dinh dưỡng trẻ em	57 (90,4)	56 (88,8)
6. Tập huấn NCKTCM về vi chất dinh dưỡng	56 (88,8)	56 (88,8)
7. Tập huấn NCKTCM về dinh dưỡng cho lứa tuổi học sinh	47 (74,6)	47 (74,6)
8. Tập huấn NCKTCM về dinh dưỡng cho người trưởng thành	19 (30,1)	21 (33,3)
9. Tập huấn NCKTCM về dinh dưỡng ngành nghề	12 (19,0)	15 (23,8)
10. Tập huấn NCKTCM về dinh dưỡng bệnh mạn tính không lây	40 (63,4)	39 (61,9)
11. Tập huấn NCKTCM về dinh dưỡng cho người cao tuổi	14 (22,2)	15 (23,8)
12. Tập huấn NCKTCM về vệ sinh an toàn thực phẩm	18 (28,5)	19 (30,1)
13. Tập huấn NCKTCM về dinh dưỡng lâm sàng và tiết chế	10 (15,8)	11 (11,4)
14. Tập huấn về dinh dưỡng điều trị trong bệnh viện và cộng đồng	12 (19,0)	12 (19,0)
15. Tập huấn về tư vấn dinh dưỡng tại phòng khám	9 (14,2)	11 (17,4)

NCKTCM: nâng cao kỹ thuật chuyên môn. Số liệu trình bày theo n (%)

Theo Bảng 6, "Tập huấn về dinh dưỡng 1000 ngày đầu đời" là nội dung được triển khai nhiều nhất (90,4%). Tuy nhiên, các nội dung tập huấn về lĩnh vực

chuyên sâu (dinh dưỡng lâm sàng, dinh dưỡng nghề nghiệp, tư vấn tại phòng khám) đều đạt dưới 20%.

3.5. Hoạt động an toàn thực phẩm năm 2024 và kế hoạch năm 2025 tại TTKSBT**Bảng 7. Hoạt động an toàn thực phẩm**

Nội dung	Thực hiện 2024	Kế hoạch 2025
1. Có Labo có chức năng xét nghiệm chỉ tiêu thực phẩm (Nước, thực phẩm, các chỉ tiêu hóa lý, vi sinh)	52 (82,5)	52 (82,5)
2. Có thực hiện/triển khai làm xét nghiệm chỉ tiêu thực phẩm	48 (76,1)	47 (74,6)
3. Có phòng xét nghiệm chỉ tiêu thực phẩm có giấy chứng nhận năng lực xét nghiệm	45 (71,4)	46 (73,0)
4. Có phòng xét nghiệm chỉ tiêu thực phẩm có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn phòng xét nghiệm về thực phẩm	43 (68,2)	44 (69,8)
5. Có phòng xét nghiệm chỉ tiêu thực phẩm có được công nhận đạt Tiêu chí ISO 17025 đối với một số xét nghiệm bắt buộc về kiểm tra chất lượng nước ăn uống, sinh hoạt, thực phẩm	46 (73,0)	48 (76,1)
6. Có kế hoạch đào tạo/tập huấn kỹ thuật xét nghiệm chỉ tiêu thực phẩm	31 (49,2)	31 (49,2)
7. Các hoạt động liên quan đến an toàn thực phẩm khác	8 (12,7)	8 (12,7)

Số liệu trình bày theo n (%)

Kết quả ở Bảng 7 cho thấy: tỷ lệ các đơn vị có Labo với chức năng xét nghiệm chỉ tiêu thực phẩm đạt 82,5% và tỷ lệ thực hiện/triển khai làm xét nghiệm chỉ tiêu thực phẩm đạt 76,1% (2024). Nhiều phòng xét nghiệm đã đạt được các chứng nhận năng lực (71,4%) hoặc tiêu chuẩn phòng xét nghiệm về thực phẩm (68,2%),

và 73,0% đã được công nhận đạt Tiêu chí ISO 17025 đối với một số xét nghiệm bắt buộc. Hoạt động "Có kế hoạch đào tạo/tập huấn kỹ thuật xét nghiệm chỉ tiêu thực phẩm" chỉ đạt 49,2% và "Các hoạt động liên quan đến an toàn thực phẩm khác" chỉ đạt 12,7%.

IV. BÀN LUẬN

Kết quả nghiên cứu cung cấp bức tranh tổng thể về thực trạng và kế hoạch triển khai hoạt động chuyên môn dinh dưỡng tại các TTKSBT tỉnh/thành phố năm 2024 và 2025. Về điểm mạnh, Việt Nam đã xây dựng hệ thống chính sách dinh dưỡng toàn diện với Chiến lược Quốc gia về dinh dưỡng 2021-2030 và các kế hoạch hành động cụ thể [7-10]. Tỷ lệ cao các Trung tâm Kiểm soát bệnh tật có văn bản chỉ đạo (trên 90% cho Chiến lược Quốc gia) thể hiện sự quan tâm và

ưu tiên của các cấp chính quyền địa phương đối với công tác dinh dưỡng. Các hoạt động cốt lõi cho Chiến lược Quốc gia về dinh dưỡng như “Dinh dưỡng 1000 ngày đầu đời” và “Tuần lễ Dinh dưỡng & Phát triển” đạt 100% triển khai, phản ánh tính hiệu quả của việc chỉ đạo và triển khai hoạt động từ trung ương đến địa phương đối với các chương trình ưu tiên. Sự cải thiện ổn định trong hoạt động theo dõi, giám sát các chỉ số về dinh dưỡng (tăng từ 79,4% năm 2022 lên 96,8% năm

2024) cho thấy nỗ lực đáng ghi nhận trong việc củng cố hệ thống thông tin y tế tại tuyến tỉnh. Bên cạnh đó, xu hướng tăng tính đa ngành trong các can thiệp được thể hiện qua tỷ lệ phối hợp liên ngành đạt 85,7%. Tỷ lệ nghiên cứu khoa học về dinh dưỡng dự kiến tăng lên 60,3% trong kế hoạch năm 2025, cho thấy xu hướng dựa trên bằng chứng khoa học đang ngày càng được chú trọng trong lập kế hoạch và ra quyết định.

Tính đến thời điểm khảo sát, có 18/63 TTKSBT có phòng khám dinh dưỡng, 7/63 TTKSBT tổ chức khám và tư vấn dinh dưỡng lồng ghép tại phòng khám nhi và phòng tiêm chủng. Tuy nhiên, các hoạt động chuyên sâu yêu cầu kỹ năng cao như “Dinh dưỡng nghề nghiệp” (15,8%) và “Dinh dưỡng tiết chế/lâm sàng” (20,6%) vẫn duy trì ở mức rất thấp, phản ánh sự thiếu hụt cán bộ được đào tạo chuyên sâu và thiếu hướng dẫn kỹ thuật chi tiết cho các lĩnh vực này. Một thách thức lớn khác là các nhóm đối tượng đặc thù như dinh dưỡng cho người trưởng thành (33,3%) và người cao tuổi (38,1%) có tỷ lệ triển khai thấp, không tương xứng với tốc độ già hóa dân số và gánh nặng kép về dinh dưỡng, đặc biệt là bệnh không lây nhiễm đang gia tăng nhanh chóng trong nhóm này.

Bên cạnh đó, hoạt động “Tư vấn dinh dưỡng chung cho toàn dân” có sự suy giảm đáng kể, từ 92,1% (2023) xuống 66,6% (2024). Sự chênh lệch lớn giữa các

tỉnh cũng là một rào cản hệ thống, kết quả nghiên cứu cho thấy có 19,1% tỉnh triển khai dưới 50% tổng số hoạt động. Sự khác biệt này phản ánh sự phân bố không đồng đều về nguồn lực tài chính, trình độ nhân lực và cơ sở vật chất, đặc biệt tại các tỉnh thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững hoặc các tỉnh miền núi có đông đồng bào dân tộc thiểu số. Đây là những địa phương cần được ưu tiên hỗ trợ đặc biệt để thu hẹp khoảng cách. Về An toàn thực phẩm (ATTP), dù cơ sở vật chất xét nghiệm được trang bị tốt (82,5% TTKSBT có phòng xét nghiệm đạt tiêu chuẩn ISO 17025), nhưng chỉ 49,2% đơn vị có kế hoạch đào tạo kỹ thuật, cho thấy sự thiếu chú trọng vào việc duy trì và nâng cao năng lực chuyên môn liên tục cho đội ngũ kỹ thuật trong dài hạn, tạo ra rủi ro tiềm ẩn về chất lượng và độ tin cậy của kết quả xét nghiệm ATTP.

Nghiên cứu này có điểm mạnh là tính toàn diện, thu thập số liệu từ toàn bộ 63 TTKSBT tỉnh/thành phố với tỷ lệ phản hồi 100%. Dữ liệu cập nhật (năm 2024 và kế hoạch 2025) và khả năng so sánh xu hướng qua các năm (2022-2025). Tuy nhiên, hạn chế của nghiên cứu là thiết kế cắt ngang không thể thiết lập mối quan hệ nhân quả. Dữ liệu được thu thập thông qua tự báo cáo có thể tiềm ẩn sai lệch. Nghiên cứu cũng chỉ tập trung vào tỷ lệ triển khai mà chưa đánh giá sâu về chất lượng, hiệu quả và tác động thực tế của từng hoạt động.

V. KẾT LUẬN

Nghiên cứu đã cung cấp bức tranh toàn diện và có giá trị về thực trạng triển khai hoạt động chuyên môn dinh dưỡng tại 63 TTKSBT tỉnh/thành phố năm 2024 và kế hoạch năm 2025.

Các Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tại 63 tỉnh, thành phố đã tích cực triển khai các chương trình dinh dưỡng trọng tâm quốc gia với tỷ lệ bao phủ cao. Tuy nhiên, các lĩnh vực chuyên sâu như dinh dưỡng nghề nghiệp, dinh dưỡng lâm sàng - tiết

chế, và dinh dưỡng cho người trưởng thành, người cao tuổi còn hạn chế về triển khai, truyền thông và tập huấn. Công tác an toàn thực phẩm có hạ tầng xét nghiệm tốt nhưng cần tăng cường đào tạo liên tục và khắc phục sự chênh lệch năng lực giữa các tỉnh. Kế hoạch năm 2025 cho thấy xu hướng duy trì các ưu tiên hiện tại và có sự cải thiện nhẹ ở một số lĩnh vực còn yếu.

Để nâng cao hiệu quả công tác dinh dưỡng, cần có sự phối hợp liên ngành chặt chẽ hơn, đầu tư nguồn lực và chính sách cụ thể để phát triển các lĩnh vực chuyên sâu còn yếu, tăng cường năng lực cho cán bộ tuyến cơ sở thông qua tập huấn và hỗ trợ kỹ thuật, và đảm bảo tính đồng đều trong triển khai hoạt động giữa các địa phương.

Tài liệu tham khảo

1. World Health Organization, Malnutrition. 2023.
2. Black R.E và cộng sự, Maternal and child undernutrition and overweight in low-income and middle-income countries. *The lancet*. 2013. 382(9890): 427-451.
3. World Health Organization, The double burden of malnutrition: policy brief. 2017.
4. Trương Thị Thùy Dương và cộng sự, Double burden of malnutrition in ethnic minority school-aged children living in mountainous areas of Vietnam and its association with nutritional behavior. *Nutrition Research and Practice*. 2022. 16(5): p. 658-672.
5. Nguyễn Minh Thắng và cộng sự, Child malnutrition in Vietnam and its transition in an era of economic growth. *Journal of Human Nutrition and Dietetics*. 2003. 16(4): 233-244.
6. Mondon C và cộng sự, Prevalence, determinants, intervention strategies and current gaps in addressing childhood malnutrition in Vietnam: a systematic review. *BMC Public Health*. 2024. 24(1):960.
7. Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 02/QĐ-TTg ngày 05/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Chiến lược Quốc gia về dinh dưỡng giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2045. 2022.
8. Bộ Y tế, Quyết định số 1294/QĐ-BYT ngày 19/5/2022 ban hành Kế hoạch hành động thực hiện chiến lược Quốc gia về Dinh dưỡng đến năm 2025. 2022.
9. Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 1719/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025. 2021.
10. Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 263/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025. 2022.
11. Bộ Y tế, Quyết định số 4838/QĐ-BYT ngày 23/11/2020 về Bảng kiểm tra kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật (TTKSBT) tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. 2020.
12. Viện Dinh dưỡng, Báo cáo Kết quả thực hiện công tác dinh dưỡng năm 2022 và kế hoạch năm 2023 của 63 Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, thành phố. 2023.
13. Viện Dinh dưỡng, Báo cáo Kết quả thực hiện công tác dinh dưỡng năm 2023 và kế hoạch năm 2024 của 63 Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, thành phố. 2024.